

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2006

Đơn vị tính: đồng

		9/30/2006	7/1/2006	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91,658,419,595	97,995,213,107
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,014,842,719	6,742,861,229
1. Tiền	111	V.01	6,014,842,719	6,742,861,229
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,000,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,111,921,271	39,731,078,127
1. Phải thu khách hàng	131		23,112,054,074	29,030,355,185
2. Trả trước cho người bán	132		7,265,219,030	3,716,031,142
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	4,366,620,846
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	734,648,167	2,618,070,954
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		52,563,209,911	51,295,881,926
1. Hàng tồn kho	141	V.04	52,563,209,911	51,295,881,926
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		968,445,694	225,391,825
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		349,946,727	14,784,400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	18,450,542
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	107,989,735	191,776
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		510,509,232	191,965,107
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45,824,290,801	45,598,085,988
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42,455,109,069	42,858,349,916
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10,014,282,429	10,487,701,175

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên giá	222		22,555,167,536	22,524,627,536
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,540,885,107)	(12,036,926,361)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28,522,012,636	28,544,383,016
- Nguyên giá	228		30,232,568,170	30,232,568,170
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,710,555,534)	(1,688,185,154)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,918,814,004	3,826,265,725
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11,000,000	6,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	11,000,000	6,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,358,181,732	2,733,736,072
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,614,181,732	2,733,736,072
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		744,000,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		137,482,710,396	143,593,299,095
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		15,441,333,657	26,513,986,306
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		11,753,118,051	22,825,770,700
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		819,578,252	3,658,981,455
3. Người mua trả tiền trước	313		964,751,382	2,264,686,326
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	85,307,819	80,240,415
5. Phải trả người lao động	315		4,701,636,262	5,363,814,971
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4,166,035,516	4,108,111,608
7. Phải trả nội bộ	317		0	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,015,808,819	7,349,935,926
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3,688,215,606	3,688,215,606
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,580,000,000	3,580,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		108,215,606	108,215,606
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122,041,376,739	117,079,312,789
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	121,994,183,810	116,548,709,860
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		528,054,000	528,054,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		8,133,877	1,611,267
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		49,217,229,861	44,990,779,544
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,081,754,427	4,081,754,427
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,159,011,645	6,946,510,622
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		47,192,929	530,602,929
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		47,192,929	530,602,929
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		137,482,710,396	143,593,299,095

Lập ngày 23 tháng 10 năm 2006

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Tôn Hùng

Đ/c giảm quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

108,215,606

